Biểu số 4.1: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc													
				Hà Giang	Tuyên Quang	Cao Bằng	Lạng Sơn	Bắc Kạn	Thái Nguyên	Phú Thọ	Lào Cai	Yên Bái	Bắc Giang	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hòa Bình
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**		**9.518.415**	**792.755**	**586.795**	**670.039**	**831.018**	**485.996**	**352.196**	**353.456**	**636.425**	**689.267**	**389.589**	**906.873**	**953.993**	**1.410.983**	**459.030**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.023.333**	**674.745**	**543.039**	**622.944**	**719.722**	**459.855**	**302.939**	**295.229**	**534.392**	**617.994**	**301.627**	**619.095**	**883.958**	**1.055.813**	**391.983**
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	***2.312.616***	***201.565***	***98.469***	***110.052***	***114.819***	***44.457***	***110.560***	***118.306***	***143.012***	***121.680***	***147.133***	***127.117***	***473.493***	***409.321***	***92.633***
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.760.079	160.870	53.699	101.795	85.845	35.642	56.720	62.213	114.600	72.636	80.687	91.353	451.965	329.903	62.150
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	581.879	36.498	28.186	35.164	43.662	19.436	42.844	46.182	32.944	29.259	71.177	34.008	88.939	42.414	31.167
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.178.199	124.372	25.513	66.631	42.183	16.206	13.877	16.032	81.656	43.377	9.509	57.345	363.026	287.489	30.983
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	552.537	40.696	44.770	8.257	28.974	8.815	53.839	56.092	28.411	49.044	66.446	35.764	21.528	79.418	30.483
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	***5.659.132***	470.058	440.805	512.352	602.956	413.579	187.228	167.648	387.615	492.862	145.810	490.911	407.688	642.750	296.870
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	3.056.528	227.816	273.506	201.420	487.314	301.823	110.980	117.816	173.232	303.295	112.178	196.076	119.729	288.485	142.858
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.086.346	190.803	120.799	293.564	102.512	82.921	37.979	33.452	154.312	153.419	20.595	253.560	240.061	288.380	113.988
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	516.258	51.439	46.500	17.368	13.129	28.835	38.269	16.381	60.071	36.148	13.037	41.275	47.897	65.884	40.024
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	***48.108***	2.653	3.557	527	1.872	1.701	4.718	8.771	3.662	3.310	8.425	1.002	2.630	3.412	1.867
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	***3.477***	468	208	12	74	118	433	504	103	142	259	65	147	330	613
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**646.464**	**38.973**	**40.913**	**30.941**	**51.312**	**19.989**	**46.028**	**56.038**	**36.782**	**56.635**	**84.570**	**35.745**	**26.544**	**65.975**	**56.019**
2.1	**Đất ở**	**OCT**	**120.127**	**7.781**	**6.443**	**5.537**	**9.237**	**2.655**	**12.627**	**11.174**	**6.038**	**6.672**	**19.475**	**3.934**	**5.549**	**8.725**	**14.280**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	100.883	6.703	5.686	4.267	7.951	2.150	9.960	9.546	4.599	5.338	16.496	3.465	4.894	7.447	12.382
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	19.243	1.078	757	1.270	1.286	505	2.668	1.627	1.439	1.334	2.979	469	655	1.279	1.899
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**345.550**	**22.419**	**23.925**	**18.695**	**29.502**	**12.316**	**26.046**	**27.218**	**21.364**	**18.348**	**51.378**	**8.849**	**10.203**	**41.969**	**33.318**
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2.377	162	169	115	133	111	145	205	239	138	212	149	162	216	222
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	60.698	1.114	2.892	1.854	10.832	3.950	2.717	2.446	1.402	1.920	24.890	287	1.381	1.568	3.446
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3.937	115	343	73	53	45	367	1.079	79	246	516	68	280	486	186
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15.033	707	1.016	644	757	499	1.465	1.390	1.173	934	1.785	613	656	1.525	1.869
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	42.077	2.485	1.994	2.581	1.375	1.618	5.590	4.210	6.126	4.067	4.698	1.004	671	1.393	4.266
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	221.429	17.836	17.512	13.428	16.354	6.093	15.761	17.887	12.345	11.043	19.277	6.729	7.053	36.781	23.329
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	568	12	28	11	8	4	95	157	13	35	169	4	-	15	17
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	707	17	30	30	100	4	86	99	34	40	215	3	3	6	40
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	14.565	404	896	554	597	173	883	1.471	521	812	1.431	610	743	3.251	2.220
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	113.181	8.181	9.226	5.780	10.371	4.557	5.599	13.177	8.659	8.662	6.884	5.434	9.187	11.511	5.950
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51.441	152	364	332	1.466	280	664	2.722	122	21.936	5.009	16.908	818	481	188
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	324	8	0	3	30	0	29	21	30	130	10	3	41	15	5
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**848.618**	**79.037**	**2.843**	**16.154**	**59.985**	**6.153**	**3.229**	**2.190**	**65.251**	**14.639**	**3.392**	**252.033**	**43.491**	**289.195**	**11.027**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	22.918	1.407	548	8.000	1.647	2.534	328	1.440	920	779	816	2.383	430	14	1.670
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	734.661	59.853	296	7.923	13.748	1.979	787	347	60.442	12.834	2.569	248.143	42.441	280.354	2.945
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	91.039	17.777	1.998	231	44.590	1.640	2.113	403	3.889	1.026	8	1.507	619	8.826	6.412
II	**Đất có mặt nước ven biển(quan sát)**	**MVB**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-